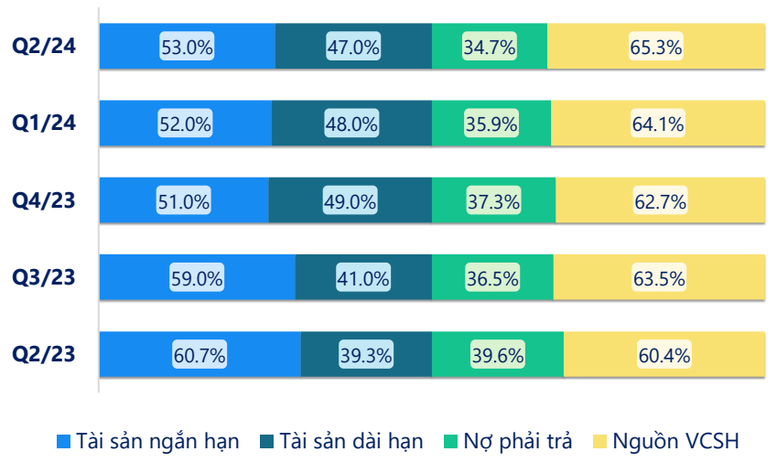
FireAnt

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,690
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,200
SL cổ phiếu LH	22,516,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,525
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	135
P/E	8.8
EPS	685

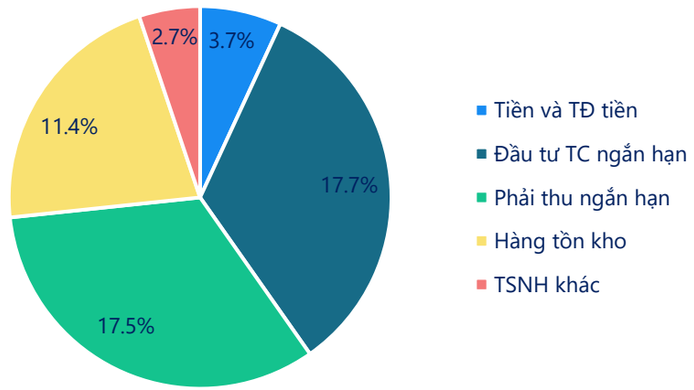
	YTD	1T	3T	6T
TPC	1.9%	-3.1%	9.1%	0.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

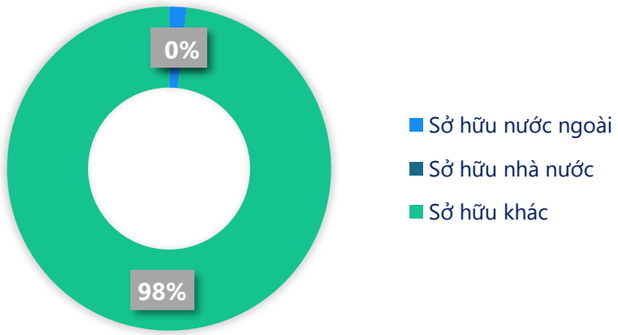
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/24

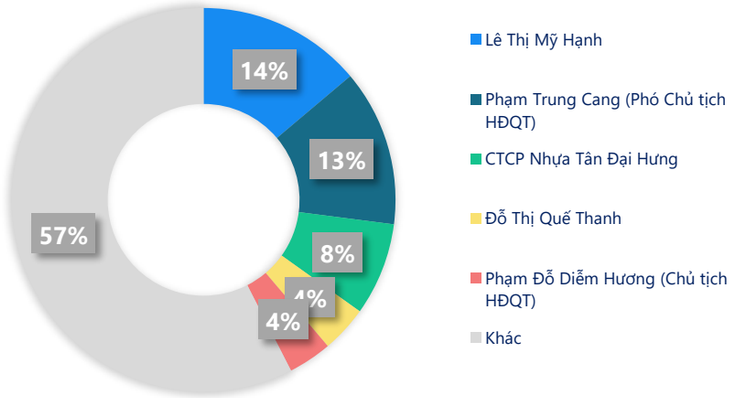
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



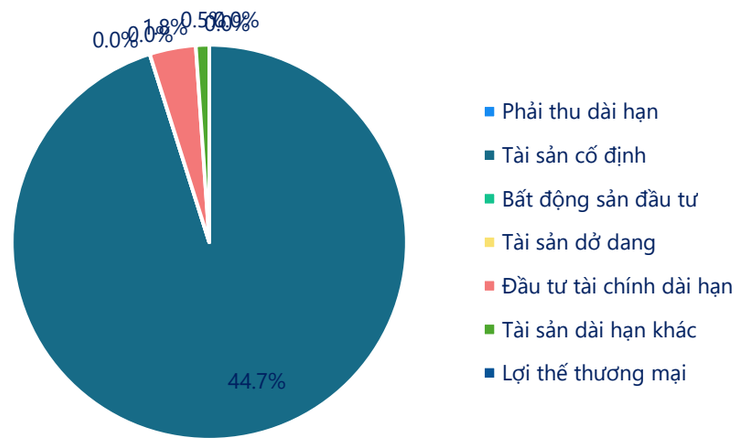
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

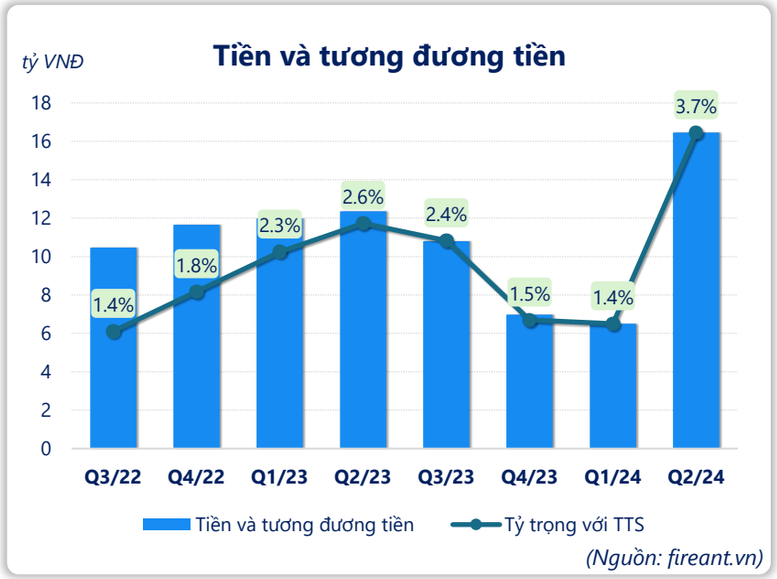


Q2/24

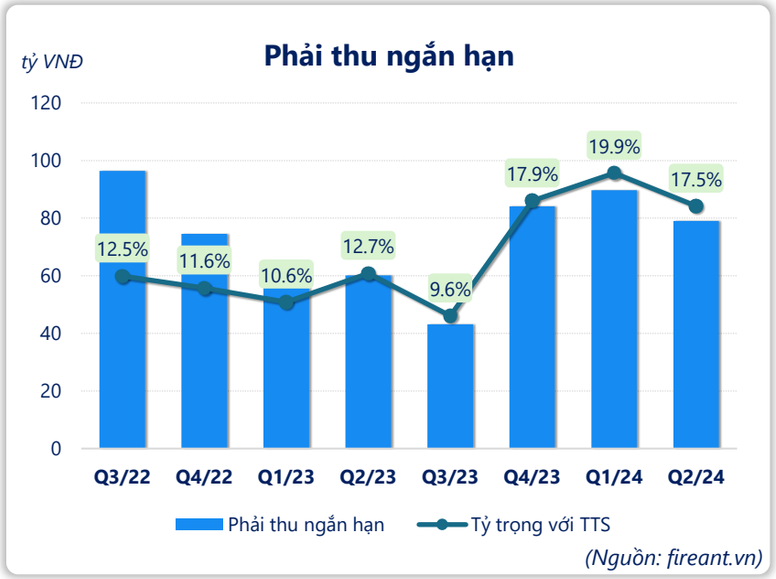
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

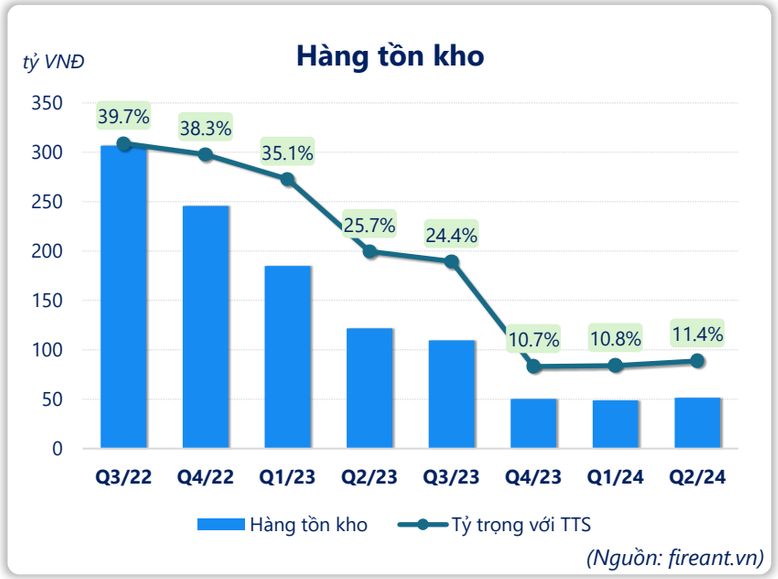
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)



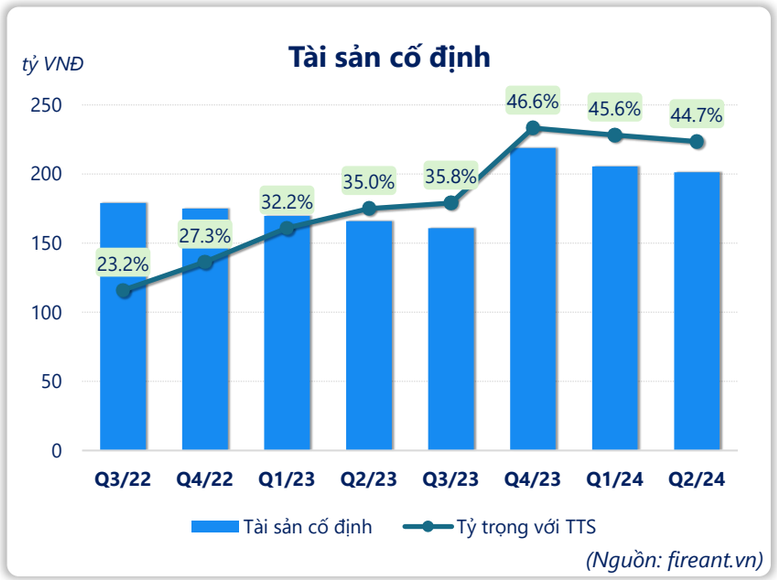
(Nguồn: fireant.vn)



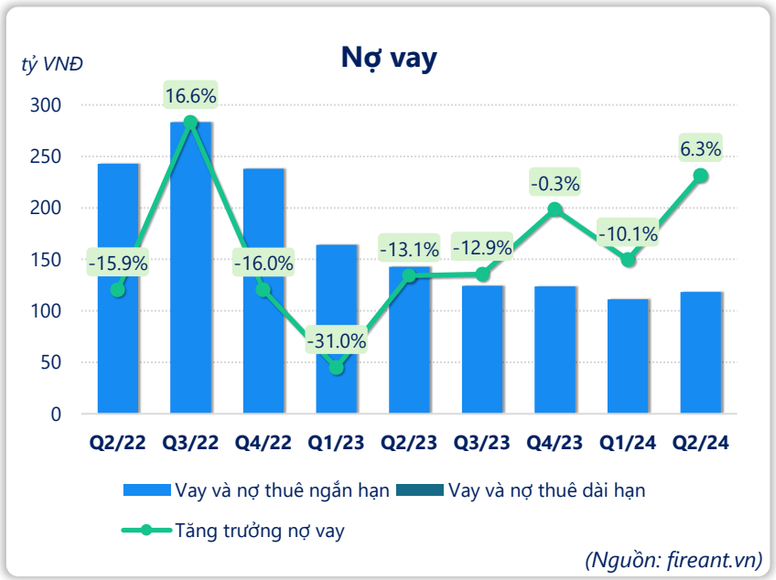
(Nguồn: fireant.vn)



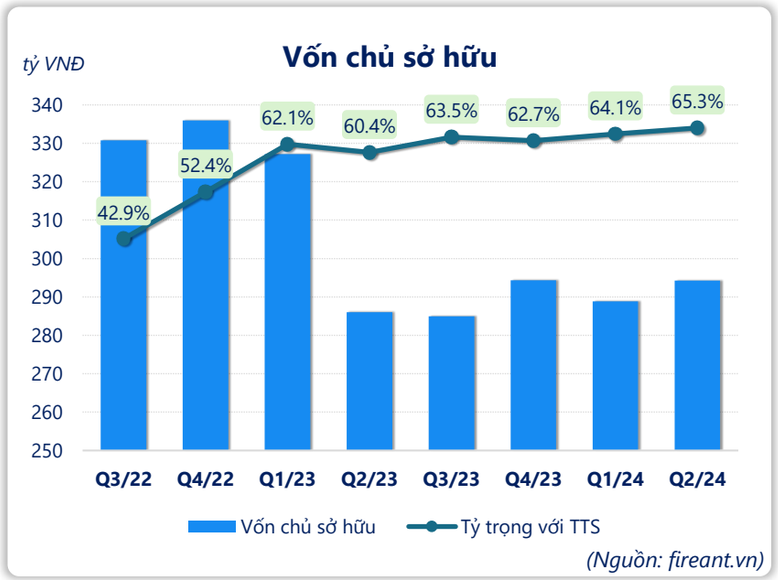
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

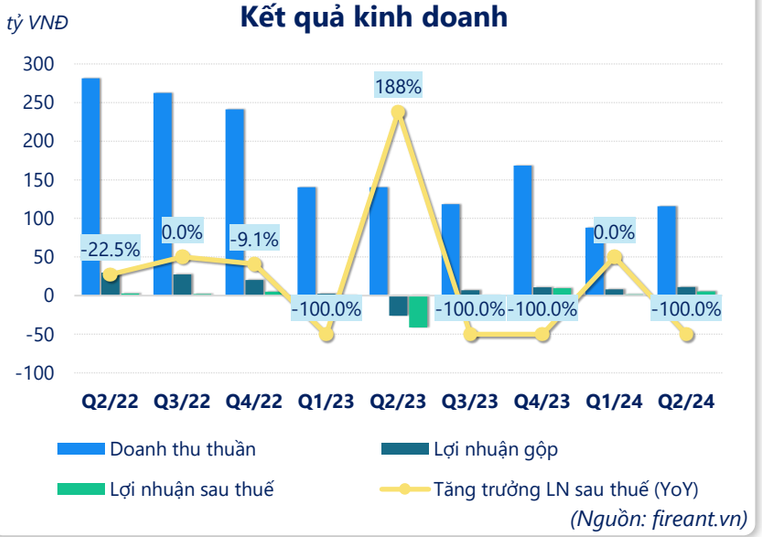


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

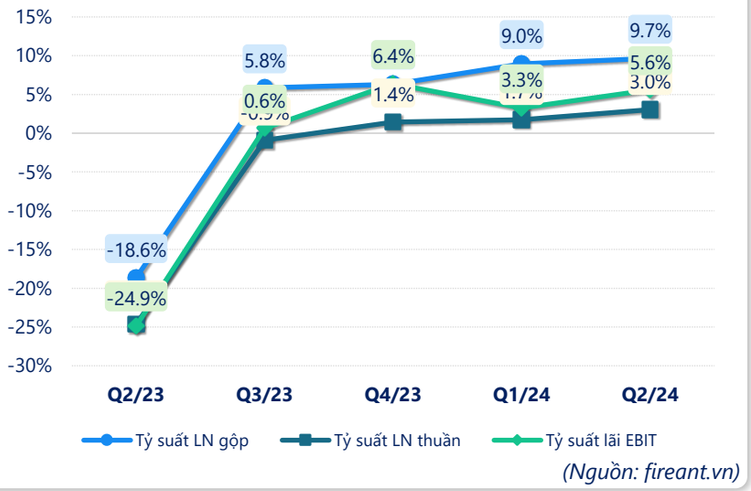
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

Kết quả kinh doanh



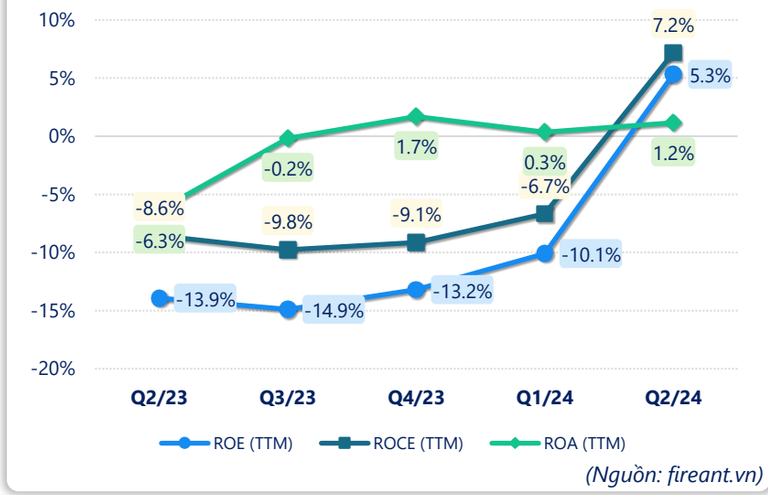
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



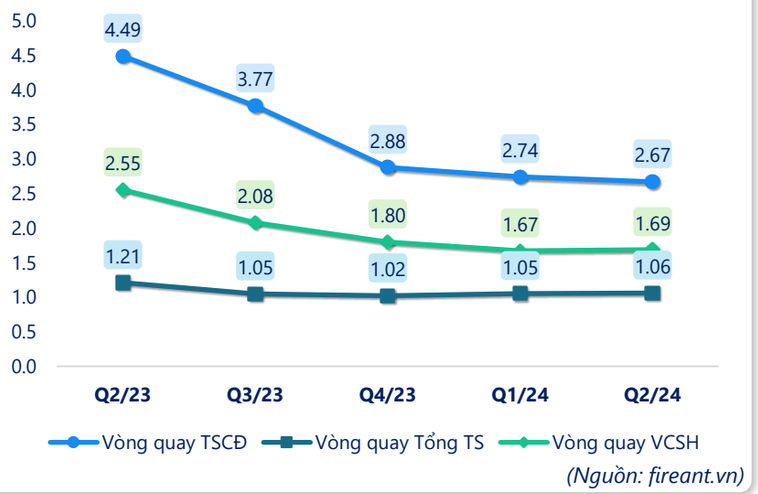
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



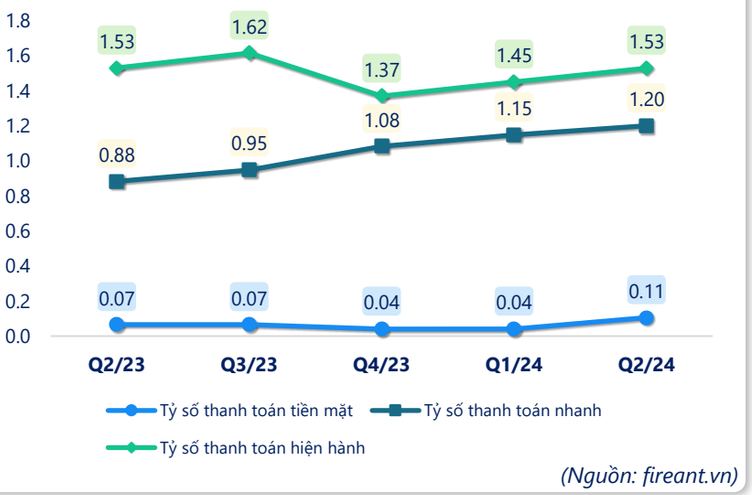
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



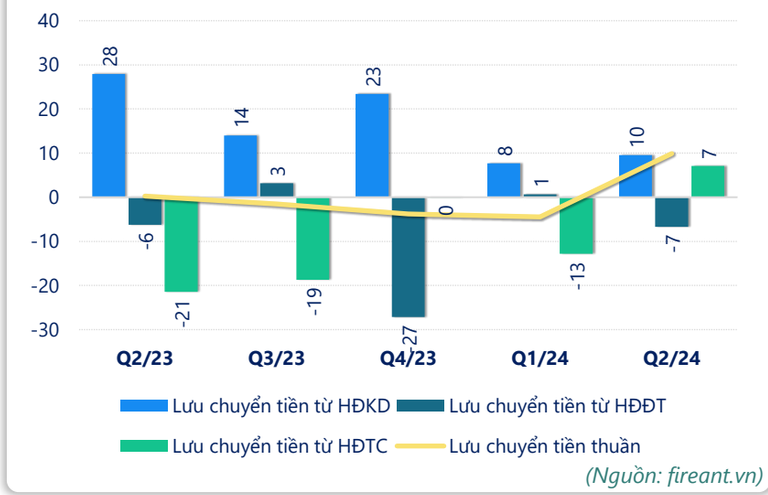
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**450**	**462**	**-2.5%**
Tài sản ngắn hạn	239	239	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	16.5	11.0	49.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.7	78.0	2.1%
Phải thu ngắn hạn	79.0	84.1	-6.1%
Hàng tồn kho	51.4	50.1	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	16.2	-23.9%
Tài sản dài hạn	**212**	**223**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	201	212	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	8.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.32**	**2.92**	**-20.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	175	-10.7%
Nợ ngắn hạn	**156**	**175**	**-10.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	124	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.1	36.3	-31.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**294**	**287**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**294**	**287**	**2.5%**
Vốn điều lệ	244	244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	140	118	168	87.9	116
Giá vốn hàng bán	166	111	158	80.0	104
Lợi nhuận gộp	-26.1	6.90	10.6	7.88	11.2
Doanh thu HĐTC	1.80	2.17	1.71	1.39	1.55
Chi phí TC	2.61	2.04	1.45	1.16	1.10
Chi phí lãi vay	2.45	1.80	1.33	1.16	1.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.63	3.87	3.20	2.45	4.66
Chi phí QLDN	4.94	4.21	5.30	4.11	3.43
LN thuần từ HĐKD	-34.5	-1.06	2.41	1.54	3.52
Lợi nhuận khác	-2.80	0	7.00	0.17	1.85
LN trước thuế	-37.3	-1.06	9.41	1.70	5.37
Lợi nhuận sau thuế	-41.1	-1.06	9.41	1.70	5.37
LNST của CĐ cty mẹ	-41.1	-1.06	9.41	1.70	5.37

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.9	14.0	23.4	7.71	9.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.23	3.17	-27.2	0.66	-6.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.4	-18.7	0.00	-12.8	7.06
Tiền đầu kỳ	12.0	12.4	10.8	11.0	6.51
Lưu chuyển tiền thuần	**0.27**	**-1.56**	**-3.78**	**-4.46**	**9.88**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0	-0.04	-0.01	0.08
Tiền cuối kỳ	12.4	10.8	6.98	6.51	16.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic